

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>10.724.281.498.188</b>	<b>9.787.250.759.663</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+118+119+122+129)</b>	<b>110</b>		<b>10.705.235.900.780</b>	<b>9.777.192.297.273</b>
1. Tiền	111	4	237.085.492.038	301.883.794.321
1.1. Tiền	111.1		137.085.492.038	101.883.794.321
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		100.000.000.000	200.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6.1	3.337.812.083.055	2.792.273.479.450
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	6.2	2.375.627.748.890	1.216.197.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	4.706.708.936.360	5.415.334.608.285
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.4	897.376.000	897.376.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	(107.873.460.788)	(107.873.460.788)
7. Các khoản phải thu	117	7.1	125.264.752.431	144.037.896.070
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		125.264.752.431	144.037.896.070
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		125.264.752.431	144.037.896.070
8. Trả trước cho người bán	118	7.2	15.331.247.456	2.873.785.115
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7.3	3.000.000	3.000.000
10. Các khoản phải thu khác	122	7.4	14.378.725.338	11.564.818.820
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134)</b>	<b>130</b>		<b>19.045.597.408</b>	<b>10.058.462.390</b>
1. Tạm ứng	131		224.500.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		52.887.000	52.887.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	7.998.527.553	3.847.636.135
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10.769.682.855	6.157.939.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)</b>	<b>200</b>		<b>84.466.688.053</b>	<b>86.750.853.168</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.637.666.044</b>	<b>30.640.148.864</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	8.473.474.515	8.054.851.892
- Nguyên giá	222		38.539.714.313	37.033.242.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(30.066.239.798)	(28.978.390.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	21.164.191.529	22.585.296.972
- Nguyên giá	228		45.256.545.248	45.148.545.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.092.353.719)	(22.563.248.276)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>54.829.022.009</b>	<b>56.110.704.304</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15.000.000	15.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	6.280.235.800	6.709.912.707
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		18.462.335.348	18.462.335.348
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	20.000.000.000	20.857.019.789
5. Tài sản dài hạn khác	255	11	10.071.450.861	10.066.436.460
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>10.808.748.186.241</b>	<b>9.874.001.612.831</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>6.842.813.235.592</b>	<b>5.966.031.310.009</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.842.812.714.472</b>	<b>5.966.030.751.732</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	6.631.960.000.000	5.813.410.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		6.631.960.000.000	5.813.410.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3.377.756.580	4.872.676.723
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.628.223.366	3.053.702.918
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		60.000.000.000	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	18.442.451.791	46.683.276.763
6. Phải trả người lao động	323		2.331.129.052	1.881.355.464
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		946.000	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	86.460.141.441	81.010.254.549
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	15	14.803.931.508	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	16	21.255.882.230	13.098.208.086
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		552.252.504	2.021.277.229
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>521.120</b>	<b>558.277</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		521.120	558.277
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>3.965.934.950.649</b>	<b>3.907.970.302.822</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.965.934.950.649</b>	<b>3.907.970.302.822</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411,1a		3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.307.448.921	30.307.448.921
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		45.177.869.447	45.177.869.447
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		888.763.502.281	830.798.854.454
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		888.880.369.487	830.915.674.140
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(116.867.206)	(116.819.686)
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>10.808.748.186.241</b>	<b>9.874.001.612.831</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
<b>Đồng Việt Nam (VND)</b>				
			<i>Theo số lượng (cổ phiếu)</i>	
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		300.168.613	300.168.613
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		47.990.000	13.230.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>11.620.000</i>	<i>13.230.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>		<i>36.370.000</i>	
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009			-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		336.000.000	336.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		15.888.571.990.000	15.888.571.990.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>13.846.479.930.000</i>	<i>13.846.479.930.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>12.134.060.000</i>	<i>12.134.060.000</i>
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>1.264.357.670.000</i>	<i>1.264.357.670.000</i>
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>497.795.490.000</i>	<i>497.795.490.000</i>
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>267.804.840.000</i>	<i>267.804.840.000</i>
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		50.672.990.000	242.960.530.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>1.490.990.000</i>	<i>120.532.530.000</i>
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>49.182.000.000</i>	<i>122.428.000.000</i>

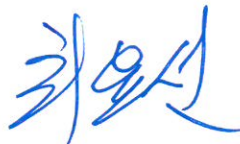
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
<b>Đông Việt Nam (VND)</b>				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		1.337.101.282.219	1.276.028.109.948
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		1.304.659.441.205	1.227.557.569.727
a. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1		32.441.841.014	39.093.903.221
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			9.376.637.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			9.376.637.000
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1.259.825.293.476	1.276.163.413.842
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.259.825.293.476	1.155.129.750.919
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			121.033.662.923


Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Choi Yun Sun  
Giám đốc tài chính

Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88  
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

**MẪU SỐ B 01-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		50.108.434.208	27.459.704.680	50.108.434.208	27.459.704.680
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1		(2.176.854.023)	1.505.113.127	(2.176.854.023)	1.505.113.127
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2		(185.785)	(39.600.613)	(185.785)	(39.600.613)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3		52.285.474.016	25.994.192.166	52.285.474.016	25.994.192.166
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		31.277.342.295	16.008.522.530	31.277.342.295	16.008.522.530
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		134.122.791.692	116.781.772.334	134.122.791.692	116.781.772.334
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		40.484.491.158	101.743.290.367	40.484.491.158	101.743.290.367
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	1.510.000.000	-	1.510.000.000
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.382.891.646	1.072.080.773	1.382.891.646	1.072.080.773
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	2.094.000.000	-	2.094.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		1.166.125.013	707.169.090	1.166.125.013	707.169.090
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+09+10+11)</b>	<b>20</b>		<b>258.542.076.012</b>	<b>267.376.539.774</b>	<b>258.542.076.012</b>	<b>267.376.539.774</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		73.803.602	157.864.454	73.803.602	157.864.454
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1		73.941.867	160.303.747	73.941.867	160.303.747
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		(138.265)	(2.439.293)	(138.265)	(2.439.293)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		46.715.937.761	95.022.793.625	46.715.937.761	95.022.802.965
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.406.062.664	1.557.361.317	1.406.062.664	1.557.361.317
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.334.099.793	2.408.564.055	1.334.099.793	2.408.564.055
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31)</b>	<b>40</b>		<b>49.529.903.820</b>	<b>99.146.583.451</b>	<b>49.529.903.820</b>	<b>99.146.592.791</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88  
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

**MÃ SỐ B 01-CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1.884.349	2.297.439.856	1.884.349	2.297.439.856
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.114.496.143	997.437.881	1.114.496.143	997.437.881
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)</b>	<b>50</b>		<b>1.116.380.492</b>	<b>3.294.877.737</b>	<b>1.116.380.492</b>	<b>3.294.877.737</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		113.179.618.711	51.197.899.369	113.179.618.711	51.197.899.369
4.3. Chi phí tài chính khác	55		435.954.872	2.299.237.661	435.954.872	2.299.237.661
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51+52+55)</b>	<b>60</b>		<b>113.615.573.583</b>	<b>53.497.137.030</b>	<b>113.615.573.583</b>	<b>53.497.137.030</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>						
	<b>62</b>		<b>24.057.255.979</b>	<b>12.931.747.594</b>	<b>24.057.255.979</b>	<b>12.931.747.594</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)</b>						
	<b>70</b>		<b>72.455.723.122</b>	<b>105.095.949.436</b>	<b>72.455.723.122</b>	<b>105.095.940.096</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
7.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
7.2. Chi phí khác	72		-	450.000.000	-	450.000.000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>(450.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(450.000.000)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

				Đơn vị: VND	
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>	<b>72.455.723.122</b>	<b>104.645.949.436</b>	<b>72.455.723.122</b>	<b>104.645.940.096</b>
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	72.455.770.642	104.683.110.756	72.455.770.642	104.683.101.416
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(47.520)	(37.161.320)	(47.520)	(37.161.320)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>14.491.075.295</b>	<b>20.928.702.028</b>	<b>14.491.075.295</b>	<b>20.928.702.028</b>
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	17	20.936.622.151	14.491.112.452	20.936.622.151
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(37.157)	(7.920.123)	(37.157)	(7.920.123)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>	<b>57.964.647.827</b>	<b>83.717.247.408</b>	<b>57.964.647.827</b>	<b>83.717.238.068</b>
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	57.964.647.827	83.717.247.408	57.964.647.827	83.717.238.068



Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng



Choi Yun Sun  
Giám đốc tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>72.455.723.122</b>	<b>103.722.904.047</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>(10.582.683.036)</b>	<b>(2.192.012.287)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.616.955.020	1.940.999.771
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	(8.193)	-
- Chi phí lãi vay	06	113.179.618.711	49.368.109.826
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(1.114.496.143)	(997.437.881)
- Dự thu tiền lãi	08	(125.264.752.431)	(52.503.684.003)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
<b>3. Tăng/giảm các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>(138.265)</b>	<b>(2.429.953)</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11	(138.265)	(2.429.953)
<b>4. Tăng/giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>193.978</b>	<b>39.600.613</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	185.785	39.600.613
- Lãi khác	21	8.193	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(943.606.925.882)</b>	<b>(1.050.890.926.503)</b>
- Giảm (tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(545.538.651.125)	(120.689.832.270)
- Giảm (tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(1.159.430.748.890)	(359.024.000.000)
- (Tăng) giảm tăng các khoản cho vay	33	708.625.671.925	(587.319.209.997)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	145.147.377.812	77.995.714.834
- (Tăng) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	(650.000.000)
- (Tăng) giảm các khoản phải thu khác	39	(15.271.368.859)	1.800.258.225
- (Tăng) giảm các tài sản khác	40	(224.500.000)	(147.900.000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(57.902.812.640)	(10.602.757.721)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	(3.721.214.511)	(1.299.732.908)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(30.518.383.714)	(15.417.853.309)
- Lãi vay đã trả	44	(49.826.919.179)	(51.504.949.022)
- (Giảm) tăng phải trả cho người bán	45	(920.399.695)	1.224.940.672
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	946.000	(1.320.334.401)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(12.213.553.710)	(3.841.116.373)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	449.773.588	10.300.165
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	82.961.605.652	(11.107.019.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	857.019.789	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(6.080.768.325)	1.711.511.379
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(881.733.830.083)</b>	<b>(949.322.864.083)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.614.472.200)	(588.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	65	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(1.614.472.200)</b>	<b>(588.000.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	7.370.800.000.000	5.679.247.614.782
2.1. Tiền vay khác	73.2	7.370.800.000.000	5.679.247.614.782
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(6.552.250.000.000)	(5.214.527.615.579)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
3.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(6.552.250.000.000)	(5.214.527.615.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>818.550.000.000</b>	<b>464.719.999.203</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>90</b>	<b>(64.798.302.283)</b>	<b>(485.190.864.880)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>	<b>301.883.794.321</b>	<b>569.100.517.573</b>
- Tiền	101.1	101.883.794.321	39.100.517.573
- Các khoản tương đương tiền	101.2	200.000.000.000	530.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>103</b>	<b>237.085.492.038</b>	<b>83.909.652.693</b>
- Tiền	103.1	137.085.492.038	83.909.652.693
- Các khoản tương đương tiền	103.2	100.000.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	13.209.257.980.166	34.457.432.583.944
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.284.173.238.498)	(41.954.933.244.432)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	4.165.016.104.653	8.440.745.207.805
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(29.027.674.050)	(161.548.452.620)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>61.073.172.271</b>	<b>781.696.094.697</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.276.028.109.948	1.796.320.274.853
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1.227.557.569.727	1.510.942.114.241
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	48.470.540.221	285.378.160.612
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>	<b>1.337.101.282.219</b>	<b>2.578.016.369.550</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.337.101.282.219	2.578.016.369.550
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1.304.659.441.205	1.966.212.567.373
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	32.441.841.014	611.803.802.177

Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

Choi Yun Sun  
Giám đốc tài chính



Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM**

Tầng G, Tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ,  
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 04 - CTCK**

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính


**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Kỳ kết thúc ngày 31.3.2022		Kỳ kết thúc ngày 31.3.2023		Số cuối kỳ	
		2022	2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	2022	2023
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000	-	-	-	-	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.001.686.130.000	3.001.686.130.000	-	-	-	-	3.001.686.130.000	3.001.686.130.000
1.2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		18.275.822.797	30.307.448.921	-	-	-	-	18.275.822.797	30.307.448.921
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		33.146.243.323	45.177.869.447	-	-	-	-	33.146.243.323	45.177.869.447
5. Lợi nhuận chưa phân phối.		680.889.461.952	830.798.854.454	83.717.238.068	-	57.964.647.827	-	764.606.700.020	888.763.502.281
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.		680.861.416.953	830.915.674.140	83.754.399.388	-	57.964.695.347	-	764.615.816.341	888.880.369.487
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		28.044.999	(116.819.686)	(37.161.320)	-	(47.520)	(9.116.321)	(116.867.206)	(116.867.206)
<b>Cộng</b>		<b>3.733.997.658.072</b>	<b>3.907.970.302.822</b>	<b>83.717.238.068</b>	<b>-</b>	<b>57.964.647.827</b>	<b>-</b>	<b>3.965.934.950.649</b>	<b>3.965.934.950.649</b>



**Hà Thanh Hòa**  
Kế toán trưởng



**Choi Yun Sun**  
Giám đốc tài chính



**Jeon Mun Cheol**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội, Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 03 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; chi nhánh Hà Nội tại Tầng 1 và 2 tòa nhà VPBank số 5 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn tại tầng 1, Saigon Trade center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 420 người

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

#### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

*Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:* Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Năm nay**  
**Số năm**

Máy móc, thiết bị

03 - 05

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **Doanh thu**

#### *Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

#### *Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động ủy thác đầu giá*

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	137.085.492.038	90.961.624.649
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	10.922.169.672
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	200.000.000.000
	<b>237.085.492.038</b>	<b>301.883.794.321</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> Số lượng	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u> VND
<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>14.800</b>	<b>244.967.390</b>
Cổ phiếu	14.800	244.967.390
Trái phiếu		
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>1.595.994.945</b>	<b>27.720.029.106.950</b>
Cổ phiếu	1.595.994.945	27.720.029.106.950
Trái phiếu		

**6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
Cổ phiếu khác	7.545.460	4.950.667	7.512.899	4.965.627
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>				
CCTG SHB	203.568.848.302	203.568.848.302	506.784.791.989	506.784.791.989
CCTG MBB	500.000.000.000	500.000.000.000	159.943.599.834	159.943.599.834
CCTG Vietabank	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
CCTG HDBank	200.000.000.000	200.000.000.000	441.000.000.000	441.000.000.000
CCTG BIDV	1.778.291.884.085	1.778.291.884.085	1.328.593.722.000	1.328.593.722.000
CCTG Vietinbank	205.946.400.000	205.946.400.000	205.946.400.000	205.946.400.000
CCTG VPBank	300.000.000.000	300.000.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.337.814.677.847</b>	<b>3.337.812.083.054</b>	<b>2.792.276.026.722</b>	<b>2.792.273.479.450</b>

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	7.545.460	46.015	(2.640.808)
Chứng chỉ tiền gửi	3.337.807.132.387	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.337.814.677.847</b>	<b>46.015</b>	<b>(2.640.808)</b>
			<b>Giá trị hợp lý VND</b>
			4.950.667
			3.337.807.132.387
			<b>3.337.812.083.054</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu	7.512.899	231.801	(2.779.073)
Chứng chỉ tiền gửi	2.792.268.513.823	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.792.276.026.722</b>	<b>231.801</b>	<b>(2.779.073)</b>
			<b>Giá trị hợp lý VND</b>
			4.965.627
			2.792.268.513.823
			<b>2.792.273.479.450</b>



**6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm</b>		
Ngân hàng TMCP Á Châu	250.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	499.372.095.890	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	460.000.000.000	210.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	205.000.000.000	155.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	561.255.653.000	201.197.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	300.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội		400.000.000.000
	<b>2.375.627.748.890</b>	<b>1.216.197.000.000</b>

**3. Các khoản cho vay**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị VND</b>
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	4.520.892.376.036	(107.873.460.788)	5.152.612.212.458	(107.873.460.788)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	185.808.811.071	-	262.710.221.649	
Giải ngân thấu chi - phái sinh	7.749.253		12.174.178	
	<b>4.706.708.936.360</b>	<b>(107.873.460.788)</b>	<b>5.415.334.608.285</b>	<b>(107.873.460.788)</b>

**4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
Cổ phiếu công ty CP Tập đoàn Capella (BTL)	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>897,376,000</b>	<b>897,376,000</b>	<b>897,376,000</b>	<b>897,376,000</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b>		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	32.963.154.514	29.467.912.951
Dự thu lãi hợp đồng đầu tư chứng chỉ tiền gửi	50.404.315.065	68.830.889.042
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	41.897.282.852	45.739.094.077
	<b>125.264.752.431</b>	<b>144.037.896.070</b>
<b>2. Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Deahong Communications Viet Nam	1.333.377.100	1.487.398.275
Công ty TNHH MTV DV Du lịch Đại lục Việt Nam		715.117.000
Công ty TNHH TCT Công nghệ và giải pháp CMC		387.398.000
Công ty TNHH thương mại nội thất AK	11.960.853.406	
Công ty Cổ phần Quảng cáo Shojiki	691.152.000	
Công ty TNHH Ánh sáng Tiến Dư	654.810.200	
Nhà cung cấp khác	691.054.750	283.871.840
	<b>15.331.247.456</b>	<b>2.873.785.115</b>
<b>3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	3.000.000	3.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>		
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	10.079.010.643	7.718.730.021
Phải thu phí lưu ký	1.623.037.139	1.623.037.139
Phải thu từ bên liên quan	2.100.614.406	1.512.292.806
Phải thu khác	576.063.150	710.758.854
	<b>14.378.725.338</b>	<b>11.564.818.820</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>1. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	-	229.594.001
Khác (chi phí bảo trì, công nghệ thông tin)	7.998.527.553	3.618.042.134
	<b>7.998.527.553</b>	<b>3.847.636.135</b>
<b>2. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	1.028.992.872	1.278.120.963
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.251.242.928	5.431.791.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.280.235.800</b>	<b>6.709.912.707</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**1. Tài sản cố định hữu hình**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>	
	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>37.033.242.113</b>	<b>31.318.152.855</b>
- Mua trong kỳ	1.506.472.200	588.000.000
- Thanh lý	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.539.714.313</b>	<b>31.906.152.855</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(28.978.390.221)</b>	<b>(25.253.185.185)</b>
- Khấu hao trong kỳ	(1.087.849.577)	(815.568.150)
- Thanh lý	-	-
- Nhận khấu hao từ khấu hao tài sản vô hình	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(30.066.239.798)</b>	<b>(26.068.753.335)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.054.851.892</b>	<b>6.064.967.670</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.473.474.515</b>	<b>5.837.399.520</b>

**2. Tài sản cố định vô hình**

<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>45.148.545.248</b>	<b>32.340.711.915</b>
- Mua trong kỳ	108.000.000	245.000.000
- Thanh lý	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45.256.545.248</b>	<b>32.585.711.915</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(22.563.248.276)</b>	<b>(21.293.937.553)</b>
- Khấu hao trong năm	(1.529.105.443)	(2.218.654.723)
- Thanh lý	-	-
- Điều chỉnh sang khấu hao TS hữu hình	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(24.092.353.719)</b>	<b>(23.512.592.276)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>22.585.296.972</b>	<b>11.046.774.362</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.164.191.529</b>	<b>9.073.119.639</b>

**10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	19.880.000.000	17.418.067.383
Tiền lãi phân bổ lũy kế	-	3.318.952.406
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.857.019.789</b>

**11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC.**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	10.066.436.460	10.046.379.713
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm	5.014.401	20.056.747
	<b>10.071.450.861</b>	<b>10.066.436.460</b>

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**12. VAY NGẮN HẠN**

Ngân hàng	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	90.000.000.000	790.000.000.000	835.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	829.000.000.000	912.000.000.000	1.594.000.000.000	147.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	450.000.000.000	3.149.000.000.000	1.580.000.000.000	2.019.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	50.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Kookmin Bank - Japan	1.781.560.000.000			1.781.560.000.000
Ngân hàng Kookmin Bank - CN Hà Nội	333.000.000.000	713.800.000.000	684.300.000.000	362.500.000.000
Ngân hàng DEAGUBANK	120.000.000.000			120.000.000.000
Ngân hàng Indovinabank - Hội sở	100.000.000.000	830.000.000.000	480.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng DBS	541.420.000.000			541.420.000.000
Ngân hàng SMBC - Singapore	1.158.430.000.000		452.950.000.000	705.480.000.000
Ngân hàng Nonghyup Việt Nam	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	50.000.000.000,00	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000.000.000,00		200.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	100.000.000.000		100.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.813.410.000.000</b>	<b>6.854.800.000.000</b>	<b>6.036.250.000.000</b>	<b>6.631.960.000.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.518.383.715	14.491.112.452	30.518.383.714	14.491.112.453
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	13.172.172.405	27.187.313.634	34.901.931.342	5.457.554.697
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.930.527.962	4.025.011.198	8.121.141.338	(2.165.602.178)
Thuế giá trị gia tăng	227.505.791	19.501.535	230.282.636	16.724.690
Thuế nhà thầu nước ngoài	834.686.890	2.421.825.739	2.613.850.500	642.662.129
<b>Cộng</b>	<b>46.683.276.763</b>	<b>48.144.764.558</b>	<b>76.385.589.530</b>	<b>18.442.451.791</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Trích trước lãi vay phải trả	86.102.661.441	77.800.703.083
Chi phí phải trả khác	357.480.000	3.209.551.466
	<b>86.460.141.441</b>	<b>81.010.254.549</b>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Lãi trả trước của HDTG có kỳ hạn tại Lienvietpost bank	14.803.931.508	-
	<b>14.803.931.508</b>	<b>-</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Phải trả cho nhà đầu tư	14.323.436.296	13.042.369.568
Tập đoàn Vin Group	6.873.512.416	
Phải trả khác	58.933.518	55.838.518
	<b>21.255.882.230</b>	<b>13.098.208.086</b>

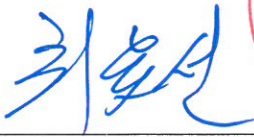
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>300,168,613</b>	<b>3,001,686,130,000</b>	<b>300,168,613</b>	<b>3,001,686,130,000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	300,168,613	3,001,686,130,000
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	300,168,613	3,001,686,130,000

**18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>72.455.770.642</b>	<b>104.683.110.756</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>	<b>(138.265)</b>	
Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(138.265)	
<b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>	<b>70.115</b>	
Cổ tức được nhận	255.900	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(185.785)	
Các khoản chi phải trả đã tính thuế quyết toán		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>72.455.562.262</b>	<b>104.683.110.756</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.491.112.452	20.936.622.151
Thuế TNDN hoãn lại	(37.157)	(7.920.123)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.491.075.295</b>	<b>20.928.702.028</b>

  
Hà Thanh Hòa  
Kế toán trưởng

  
Choi Yun Sun  
Giám đốc tài chính

  
Jeon Mun Cheol  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023